



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 13 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Com bắc thom; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam</i>	<i>Com bắc thom; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến sườn cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Bún khô thịt gà cà chua hành, mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thom	kg	12,80	2,80	10,00	0,0	20.000	256.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	62.000	55.800	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	0,90	0,90	0,00	3,5	30.000	27.000	105.000
8	Miến phở	kg	2,30	0,00	2,30	3,0	32.000	73.600	96.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau đay	kg	1,00	0,20	0,80		40.000	40.000	
15	Mướp	kg	2,40	0,70	1,70		19.000	45.600	
16	Cáy làm sạch	kg	0,70	0,20	0,50		110.000	77.000	
17	Trứng chim cút	kg	5,30	1,60	3,70		65.000	344.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg	1,60	0,50	1,10		18.000	28.800	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,50	1,50	0,00		140.000	210.000	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,00	0,00	5,00		100.000	500.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,60	0,90	2,70		135.000	486.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
23	Cam	kg	11,70	3,30	8,40		21.000	245.700	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.088.850</b>	<b>201.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

**Tổng số xuất ăn:** 167 · NT bé: 15 · NT lớn: 31 - MG: 121 )  
 Số dư đầu ngày -1.450 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.088.050 đ  
 Số tiền đã chi: 3.088.850 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ  
 Số dư cuối ngày: -800 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 13 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Com bắc thơm; Trứng cắt rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam</i>	<i>Com bắc thơm; Trứng cắt rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến sườn cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Bún khô thịt gà cà chua hành, mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,90	3,00	10,90	0,0	20.000	278.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,15	0,05	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	13,0	30.000	24.000	390.000
8	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	12,0	32.000	76.800	384.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		32.000	4.800	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		45.000	6.750	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau đay	kg	1,00	0,30	0,70		40.000	40.000	
15	Mướp	kg	2,60	0,60	2,00		19.000	49.400	
16	Cáy làm sạch	kg	0,90	0,30	0,60		110.000	99.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Trứng chim cút	kg	5,60	1,60	4,00		65.000	364.000	
18	Cà chua	kg	1,70	0,50	1,20		18.000	30.600	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		140.000	196.000	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,70	0,00	5,70		100.000	570.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,90	0,90	3,00		135.000	526.500	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
23	Cam	kg	12,70	3,30	9,40		21.000	266.700	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.346.850</b>	<b>774.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 181 · NT bé: 11 · NT lớn: 35 - MG: 135 )  
 Số dư đầu ngày 550 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.349.050 đ  
 Số tiền đã chi: 3.346.850 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.491 đ  
 Số dư cuối ngày: 2.200 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 05 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Hue'

Trần Thị Huế

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 13 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến sườn cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô thịt gà cà chua hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	49,40		0,00	20.000	988.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,50		0,00	62.000	217.000		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,10		0,00	75.000	82.500		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,70		0,00	25.000	17.500		0
7	Bún khô HH	kg	3,40		13,00	30.000	102.000		390.000
8	Miến phở	kg	8,70		12,00	32.000	278.400		384.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,90		0,00	260.000	2.054.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		32.000		19.200	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		45.000		27.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Rau đay	kg		3,70		40.000		148.000	
15	Mướp	kg		9,40		19.000		178.600	
16	Cáy làm sạch	kg		2,90		110.000		319.000	
17	Trứng chim cút	kg		20,20		65.000		1.313.000	
18	Cà chua	kg		5,90		18.000		106.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		5,80		140.000		812.000	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg		19,10		100.000		1.910.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg		14,25		135.000		1.923.750	
22	Mỡ lợn sống	kg		3,30		70.000		231.000	
23	Cam	kg		45,20		21.000		949.200	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.999.500</b>	<b>7.950.950</b>	<b>774.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 646 (- NT bé 54 - NT lớn: 127 MG: 465  
 Số dư đầu ngày -100 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.950.900 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.950.450 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ  
 Số dư cuối ngày: 450 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.724.950 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN ( NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ tư, ngày 13 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cắt rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Trứng cắt rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến sườn cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,80	3,90	11,90	0,0	20.000	316.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	62.000	68.200	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	75.000	26.250	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,20	1,20	0,00	4,0	30.000	36.000	120.000
8	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	5,0	32.000	86.400	160.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,50	0,60	1,90	0,0	260.000	650.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
11	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		32.000	6.400	
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		45.000	9.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Rau đay	kg	1,20	0,30	0,90		40.000	48.000	
15	Mướp	kg	3,00	1,00	2,00		19.000	57.000	
16	Cáy làm sạch	kg	0,90	0,30	0,60		110.000	99.000	
17	Trứng chim cút	kg	6,50	2,30	4,20		65.000	422.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg	1,80	0,60	1,20		18.000	32.400	
19	Thịt gà đỏ bò đầu chân	kg	2,10	2,10	0,00		140.000	294.000	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,80	0,00	5,80		100.000	580.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,60	1,30	3,30		135.000	621.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,20	0,80		70.000	70.000	
23	Cam	kg	14,40	4,60	9,80		21.000	302.400	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.811.650</b>	<b>280.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 206 (- NT bé: 17 . NT lớn: 47 - MG: 142 )  
Số dư đầu ngày 400 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.811.400 đ  
Số tiền đã chi: 3.811.650 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.503 đ  
Số dư cuối ngày: -250 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**

**VÀ THEO ĐÓNG GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 13 tháng 05 năm 2026

<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường</b>	<b>Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường</b>
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng: Cam</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến sườn cà chua hành, mùi.; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Bún khô thịt gà cà chua hành, mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,90	1,40	5,50	0,0	20.000	138.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	62.000	31.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Bún khô HH	kg	0,50	0,50	0,00	2,0	30.000	15.000	60.000
8	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	1,5	32.000	41.600	48.000
9	Sữa bột Nuvil Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
10	Sữa bột Nuvil Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		32.000	3.200	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		45.000	4.500	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau đay	kg	0,50	0,10	0,40		40.000	20.000	
15	Mướp	kg	1,40	0,40	1,00		19.000	26.600	
16	Cây làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		110.000	44.000	
17	Trứng chim cút	kg	2,80	0,90	1,90		65.000	182.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		18.000	14.400	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	0,80	0,80	0,00		140.000	112.000	
20	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,60	0,00	2,60		100.000	260.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,15	0,50	1,65		135.000	290.250	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
23	Cam	kg	6,40	1,80	4,60		21.000	134.400	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.703.100</b>	<b>108.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN**

**Tổng số xuất ăn:** 92 (- NT bé: 11 - NT lớn: 14 - MG: 67 )  
 Số dư đầu ngày 400 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.702.400 đ  
 Số tiền đã chi: 1.703.100 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.512 đ  
 Số dư cuối ngày: -700 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 13 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hà*

*Chinh*

*Hương*

*Tuyết*

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết